



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 - Vinacontrol**

Laboratory: **Vinacontrol - Testing and Analyzing Center 2**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: **Vinacontrol Ho Chi Minh city inspection company limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 234**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:: **Sinh, Hoá, Vật liệu xây dựng**

Field: **Biological, Chemical, Civil engineering**

Người quản lý: **Đoàn Thị Lý**

Laboratory manager: **Doan Thi Ly**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày / /2025 đến ngày 27/09/2029**

Địa chỉ: **Lô U 18A, đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh**

Address: **Lot U 18A, Road 22 Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Ward,
Ho Chi Minh City**

Địa điểm: **Lô U 18A, đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh**

Location: **Lot U 18A, Road 22, Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Ward,
Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **08 37700922**

Email: **lab2@vinacontrol.com.vn**

Website: **https://vinacontrol.com.vn/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh

Biological Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Đường <i>Sugar</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật ưa ấm (Tổng số vi khuẩn hiếu khí) <i>Enumeration of total Mesophilic Aerobic Microorganisms</i>		(a) ICUMSA GS2-41 (2024)
2.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of Yeasts and Moulds</i>		(a) ICUMSA GS2-47 (2022)
3.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food and drinks, health supplements, animal feed stuff and materials, aquafeed and materials</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens.</i> <i>Colony count technique</i>		(b) ISO 15213-2:2023

Chú thích/Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*
- (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử (Số: 17, 18) trong danh mục phép thử của quyết định số 2041/QĐ-VPCNCL ngày 07/09/2024)/ *Update method version tests (No: 17, 18) in list of accredited tests of accreditation decision no. 2041/QĐ-VPCNCL dated 07/09/2024.*
- (b): phép thử mở rộng/*extension test.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234****Phòng thí nghiệm Xăng dầu***Petrol and Oil Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Dầu nhiên liệu <i>Fuel oils</i>	Xác định hàm lượng tạp chất (cặn) Phương pháp chiết <i>Determination of Sediment content Extraction method</i>	0,01%	(a) ASTM D473-22
2.	Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Crude petroleum and liquid petroleum products</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of Density, Relative Density (Specific Gravity), or API gravity Hydrometer method</i>	(600~1100) kg/m ³	(a) ASTM D1298-24
3.	Sản phẩm dầu mỏ chưng cất <i>Distillated petroleum products</i>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of Distillation at atmospheric pressure</i>	(30~ 400) °C	(a) ASTM D86-23AE2

Chú thích/Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*

- (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử (Số: 5, 6, 19) trong danh mục phép thử của quyết định số 2041/QĐ-VPCNCL ngày 07/09/2024/ *Update method version tests (No: 5, 6, 19) in list of accredited tests of accreditation decision no. 2041/QĐ-VPCNCL dated 07/09/2024.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234****Phòng thí nghiệm Hoá****Chemical Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal and vegetable oils and fats</i>	Xác định trị số axit và độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value and acidity</i> <i>Titration method</i>	0,05 % 0,1mg KOH/g	(a) ISO 660:2020
2.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Phương pháp sấy Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture and volatile matter content</i> <i>Oven method</i> <i>Gravimetric method</i>	0,04%	(b) TCVN 6120:2018
3.		Xác định chỉ số iốt <i>Determination of Iodine value</i>	(0,78 ~ 200) g I ₂ /100g	(a) ISO 3961:2024
4.	Hạt có dầu <i>Oil seed</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Phương pháp sấy Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture and volatile matter content</i> <i>Oven method</i> <i>Gravimetric method</i>		(b) TCVN 8949:2011
5.	Ngũ cốc, đậu đỗ và các sản phẩm của chúng. <i>Cereals, pulses and derived products</i>	Xác định hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,8%	(b) TCVN 8125:2015 ISO 20483:2013
6.	Nông sản, sản phẩm ngũ cốc <i>Agricultural products, cereal foods</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid <i>Determination of acid insoluble ash content</i>	0,1%	(a) VNCHCM-A55 (2023) (Ref. AOAC 941.12B)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234****Phòng thí nghiệm Hoá*****Chemical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm nghiền của chúng được dùng để làm thực phẩm <i>Cereals, pulses and their milling products are used for food</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,06 %	(b) TCVN 8124:2009
8.	Nông sản thực phẩm <i>Agricultural food products</i>	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	1,0 %	(b) TCVN 5103:1990
9.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (nền mẫu giàu bột) <i>Food, health supplements (The sample matrix is high starch)</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm Phương pháp sấy ở 130°C <i>Determination of moisture content Drying method at 130°C</i>		(b) VNCHCM-A48 (2023) (Ref. AOAC 925.10)
10.	Thực phẩm, phẩm bảo vệ sức khỏe (nền mẫu giàu béo) <i>Food, health Supplement (The sample matrix is high Fat) (a)</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm Phương pháp sấy ở 105°C <i>Determination of moisture content Drying method at 105°C</i>		(a) VNCHCM-A48 (2023) (Ref. ISO 665:2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải, nước thải sau xử lý <i>Ground water, surface water, waste domestic water, wastewater after treatment</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	30 mg O ₂ /L	(b) TCVN 6491:1999
12.	Bột đá, đá vôi, dolomit <i>CaCO₃, limestone, Dolomite</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content.</i>		(a) ASTM C25-24
13.	Bột đá, đá vôi, vôi <i>CaCO₃, limestone, lime</i>	Xác định hàm lượng đương lượng CaCO ₃ <i>Determination of CaCO₃ equivalent content</i>	1,5%	(a) ASTM C25-24
14.	Bột đá, đá vôi, dolomit, vôi <i>CaCO₃, limestone, dolomite, lime</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	0,1%	(a) ASTM C25-24
15.	Bột đá, đá vôi, dolomit, vôi <i>CaCO₃, limestone, dolomite, lime</i>	Xác định hàm lượng CaO, MgO <i>Determination of CaO, MgO content</i>		(a) ASTM C25-24
16.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>		(a) ASTM C25-24
17.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	0,15%	(a) ASTM C25-24
18.	Đá vôi, dolomit, vôi <i>Limestone, dolomite, lime</i>	Xác định hàm lượng chất không tan trong axit HCl <i>Determination of HCl acid insoluble matter content</i>	0,2%	(a) ASTM C25-24
19.	Đá vôi, vôi hydrat hóa <i>Limestone, Hydrated lime</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		(a) ASTM C25-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234****Phòng thí nghiệm Hoá*****Chemical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nhiên liệu sinh học rắn: than củi, viên nén gỗ, viên nén củi trấu, viên nén mùn cưa <i>Solid biofuel: charcoal, wood pellets, rice husk pellets, sawdust tablets</i>	Xác định cỡ hạt của mẫu đã ngâm rã <i>Determination of Size distribution of disintegrated pellets</i>		(a) ISO 17830:2024
21.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng phốt pho Phương pháp so màu khử molipdophotphat <i>Determination of phosphorous content Reduced molybdophosphate photometric method</i>	50 mg/kg	(a) ISO 622:2025
22.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu thử phân tích chung Phương pháp làm khô trong nitơ <i>Determination of moisture content in the general analysis test sample Drying method in nitrogen</i>		(b) ISO 11722:2013
23.	Than và cốc <i>Coal and coke</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture</i>		(b) ISO 589:2008
24.		Xác định tro <i>Determination of ash content</i>		(b) ISO 1171:2024
25.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>		(b) ISO 562:2024
26.		Phân tích cỡ hạt bằng sàng <i>Size analysis by sieving</i>	(0,038~100) mm	(b) ISO 1953:2015
27.		Xác định tính nóng chảy của tro <i>Determination of ash fusibility</i>		(a) ISO 540:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234****Phòng thí nghiệm Hoá*****Chemical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định chỉ số nghiền Hardgrove <i>Determination of Hardgrove grindability index</i>		(b) ISO 5074:2015 (a) ASTM D409/ D409M-24
29.	Dầu gạo <i>Rice oil</i>	Xác định hàm lượng gamma oryzanol <i>Determination of gamma oryzanol content</i>	0.1%	(b) TCVN 12107:2017 CODEX 210- 1999/Amd 2023
30.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal and vegetable oils and fats</i>	Xác định Cold test <i>Determination of Cold test</i>		(b) AOCS Cc 11-53
31.	Hương liệu thực phẩm <i>Food flavorings</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		(b) TCVN 6469:2010
32.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive index</i>		(b) TCVN 6469:2010
33.	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Drying method</i>		(b) AOAC 925.10
34.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		(b) AOAC 923.03
35.	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ trắng <i>Determination of Whiteness</i>		(b) VNCHCM-A74(2023)
36.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng chất không tan trong nước <i>Determination of water insoluble matter content</i>		(b) TCVN 8900-2:2012
37.		Thử giới hạn Fluorid <i>Fluoride limit test</i>	10 mg/kg	(b) FAO JECFA Monographs 1 Vol 4
38.		Nhận biết oxalate <i>Identification for oxalate</i>		(b) QCVN 4-11:2010/BYT (Phụ lục/Appendix 11,12,13,14,15,16)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234****Phòng thí nghiệm Hoá****Chemical Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng nitơ <i>Determination of nitrogen content</i>		(b) TCVN 8900-3:2012
40.		Xác định các thành phần các chất hữu cơ dễ carbon hóa <i>Determination of components of Readily carbonizable organic substances</i>		(b) TCVN 9052:2012
41.		Phản ứng nhuộm màu iod <i>Iodine staining reaction</i>		(b) QCVN 4-18:2011/BYT
42.		Phản ứng khử đồng <i>Copper reduction test</i>		(b) QCVN 4-18:2011/BYT
43.		Xác định hàm lượng clorua /Natri clorua (tính theo Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of chloride content/ Sodium chloride content (expressed as Cl⁻) Potentiometric titration method</i>		(b) FAO JECFA Monographs 1, Vol 4 (2006)

Chú thích/Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*

- (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử (Số 43, 49, 91, 154, 259, 261, 262, 263, 264, 265, 267, 268, 338, 341, 358, 359) trong danh mục phép thử của quyết định số 2041/QĐ-VPCNCL ngày 07/09/2024)/ *Update method version tests in list of accredited tests (No: 43, 49, 91, 154, 259, 261, 262, 263, 264, 265, 267, 268, 338, 341, 358, 359) of accreditation decision no. 2041/QĐ-VPCNCL dated 07/09/2024.*

- (b): phép thử mở rộng/*extension test.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234****Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố***Analytical element Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content ICP-MS method</i>	As: 0,03 mg/kg Cd: 0,03 mg/kg Pb: 0,01 mg/kg Hg: 0,03 mg/kg	(b) TCVN 10912:2015 (EN 15763:2009)
2.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Cd <i>Determination of Cd content</i>	0,03 mg/kg	(b) VNCHCM-B138 (2025) <i>(Ref. GB 5009.15- 2023)</i>
3.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng TiO ₂ , SiO ₂ Phương pháp F-AAS <i>Determination of TiO₂, SiO₂ content F-AAS method</i>	TiO ₂ : 0,5% SiO ₂ : 5%	(b) ASTM D3682-21
4.	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật <i>Plant-origin foods</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số, Protein thô Phương pháp Dumas <i>Determination of total Nitrogen, Crude protein Dumas method</i>	N: 0,03 % Crude Protein: 0,2 %	(b) VNCHCM-B137 (2025) <i>(Ref. TCVN 8133- 2:2011)</i>
5.	Than và cốc <i>Coal and coke</i>	Xác định tổng hàm lượng Carbon, Hydro và Nitơ Phương pháp nung <i>Determination of total Carbon, Hydrogen and Nitrogen content. Heating method</i>		(a) ISO 29541:2025

Chú thích/Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*

- (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử (Số 105) trong danh mục phép thử của quyết định số 2041/QĐ-VPCNCL ngày 07/09/2024/ *Update method version tests (No:105) in list of accredited tests of accreditation decision no. 2041/QĐ-VPCNCL dated 07/09/2024.*

- (b): phép thử mở rộng/extension test.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234**

Phòng thí nghiệm Sắc ký

*Chromatography Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bao bì bằng kim loại <i>Metal packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Epichlorohydrin (Thử thôi nhiễm) (Dung môi: n-pentan (a) , ở 25 ^o C trong 2 giờ) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Epichlorohydrine content (Extraction testing) (Solvent: n-pentan (a), at 25^oC for 2h) GC-FID method</i>	0,15 µg/mL	(a) QCVN 12-3:2011/ BYT Phụ lục, mục 7/ <i>Appendix, section 7</i>
2.		Xác định hàm lượng Vinyl Chloride (Thử thôi nhiễm) (Dung môi: Ethanol 20%, không quá 50 ^o C trong 24 giờ) Phương pháp GC-MS (a) <i>Determination of Vinyl chloride content (Extraction testing) (Solvent: Ethanol 20% at no more than 50^oC for 24h) GC-MS method (a)</i>	0,045 µg/mL	QCVN 12-3:2011/ BYT Phụ lục, mục 8/ <i>Appendix, section 8</i>
3.	Nông sản, hạt có dầu, thực phẩm <i>Agricultural products, Oil seed, food</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxins: B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of B1, B2, G1, G2 Aflatoxin content HPLC-FLD method LC-MS/MS method</i>	0,6 µg/kg mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(b) TCVN 7596:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký

Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
4.	Thức ăn chăn nuôi <i>Feed</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxins: B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of B1, B2, G1, G2 Aflatoxin content</i> <i>HPLC-FLD method</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,6 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) VNCHCM-C52(2024) (Ref: TCVN 7596:2007, Instruction Manual AflaTest WB-VICAM)
5.	Nông sản, ngũ cốc, thực phẩm <i>Agricultural products, Cereals, foods</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	450 µg/kg	(a) VNCHCM-C56(2024) (Ref. Instruction Manual DON Test WB-VICAM)
6.		Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp HPLC/FLD Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenone content</i> <i>HPLC/FLD method</i> <i>LC-MS/MS method</i>	60 µg/kg	(a) TCVN 10640:2014
7.	Nông sản, ngũ cốc, rượu, bánh, thực phẩm <i>Agricultural products, Cereals, wine, cake, food</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxins A Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxins A content</i> <i>HPLC-FLD method</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,45 µg/kg	(a) VNCHCM-C57(2024) (Ref: Instruction Manual OchraTest WB-VICAM)
8.	Nông sản <i>Agricultural</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi-residue pesticides (Appendix 2)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(b) TCVN 12848:2020 AOAC 2007.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234**

Phòng thí nghiệm Sắc ký

Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nông sản <i>Agricultural</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of multi-residue pesticides (Appendix 3) GC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(b) TCVN 12848:2020 AOAC 2007.01
10.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of M1 Aflatoxin content HPLC-FLD method LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/kg	(b) TCVN 6685:2009
11.	Vật liệu dệt <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng 24 amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amins derived from azo colorants (Appendix 1) GC-MS method</i>	(a) 5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) GB/T 17592-2024
12.	Nông sản <i>Agricultural</i>	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i>	1,5 µg/kg	(b) TCVN 12267:2018 BJS 202204
13.	Dầu động vật, thực vật, thực phẩm <i>Animal and vegetable oils and fats, food</i>	Xác định hàm lượng Benzo(a)pyren Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Benzo(a)pyren content HPLC-FLD method</i>	0,6 µg/kg	(b) VNCHCM-C8(2025) (Ref. TCVN 10114:2013, AOAC 973.30)
14.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Alginic axit Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Acid Alginic content HPLC-PDA method</i>	300 mg/kg	(b) TCVN 13761:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234**

Phòng thí nghiệm Sắc ký

*Chromatography Laboratory***Phụ lục 1: Danh mục các dẫn xuất amin thơm từ phẩm màu azo***Appendix 1: List of Aromatic amines derived from azo colorants*

TT	Số CAS CAS	Chỉ số Index	Số EC EC	Các amin thơm Aromatic amines
1.	92-67-1	612-072-00-6	202-177-1	Biphenyl-4-ylamin 4-aminobiphenyl xenylamin
2.	92-87-5	612-042-00-2	202-199-1	Benzidin
3.	95-69-2	612-196-00-0	202-441-6	4-clo-o-toluidin
4.	91-59-8	612-022-00-3	202-080-4	2-naphtylamin
5.	97-56-3	611-006-00-3	202-591-2	o-aminoazotoluen 4-amino-2',3-dimetylazobenzen 4-o-tolylazo-o-toluidin
6.	99-55-8	612-210-00-5	202-765-8	5-nitro-o-toluidin 2-amino-4-nitrotoluen
7.	106-47-8	612-137-00-9	203-401-0	4-cloanilin
8.	615-05-4	612-200-00-0	210-406-1	4-metoxy-m-phenylendiamin 2,4-diaminoanisol
9.	101-77-9	612-051-00-1	202-974-4	4,4'-metylendiamin 4,4'-diaminodiphenylmetan
10.	91-94-1	612-068-00-4	202-109-0	3,3'-diclobenzidin 3,3'-diclobiphenyl-4,4'-ylendiamin
11.	119-90-4	612-036-00-X	204-355-4	3,3'-dimetoxybenzidin o-dianisidin
12.	119-93-7	612-041-00-7	204-358-0	3,3'-dimetylbenzidin 4,4'-bi-o-toluidin
13.	838-88-0	612-085-00-7	212-658-8	4,4'-metylendi-o-toluidin
14.	120-71-8	612-209-00-X	204-419-1	6-metoxy-m-toluidin p-cresidin
15.	101-14-4	612-078-00-9	202-918-9	4,4'-metylen-bis (2-clo-anilin) 2,2'-diclo-4,4'-metylen-dianilin
16.	101-80-4	612-199-00-7	202-977-0	4,4'-oxydianilin
17.	139-65-1	612-198-00-1	205-370-9	4,4'-thiodianilin
18.	95-53-4	612-091-00-X	202-429-0	o-toluidin 2-aminotoluen
19.	95-80-7	612-099-00-3	202-453-1	4-metyl-m-phenylendiamin 2,4-toluylendiamin 2,4-diaminotoluen
20.	137-17-7	612-197-00-6	205-282-0	2,4,5-trimetylanilin
21.	90-04-0	612-035-00-4	201-963-1	o-anisidin 2-metoxyanilin
22.	60-09-3	611-008-00-4	200-453-6	4-aminoazobenzen
23.	95-64-1	-	-	2,4-Xylidine
24.	87-62-7	-	-	2,6-Xylidine

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234**

Phòng thí nghiệm Sắc ký

*Chromatography Laboratory***Phụ lục 2: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phương pháp LC-MS/MS)
Appendix 2: List of multi-residue pesticides (LC-MS/MS method)**

TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items
1	2,4-D	30	Dimethoate	59	Isoprothiolane	88	Pyrimethanil
2	Acephate	31	Dimethomorph	60	Isopyrazam	89	Saflufenacil
3	Acetamiprid	32	Dinotefuran	61	Isoxaflutole	90	Sedaxane
4	Ametoctradin	33	Dodine	62	Mandipropamid	91	Spinetoram
5	Azinphos-methyl	34	Emamectin benzoate	63	Mesotrione	92	Spinosad
6	Azoxystrobin	35	Ethoprophos	64	Metaflumizone	93	Spirodiclofen
7	Benalaxyl	36	Famoxadone	65	Metalaxyl	94	Spirotetramat
8	Bentazon	37	Fenamiphos	66	Methamidophos	95	Sulfoxaflor
9	Benzovindiflupyr	38	Fenarimol	67	Methiocarb	96	Tebufenozide
10	Bifenazate	39	Fenbuconazole	68	Methomyl	97	Teflubenzuron
11	Bitertanol	40	Fenhexamid	69	Methoprene	98	Thiabendazole
12	Boscalid	41	Fenpyroximate	70	Methoxyfenozide	99	Thiacloprid
13	Buprofezin	42	Fipronil	71	Metrafenone	100	Thiamethoxam
14	Carbaryl	43	Flubendiamide	72	Mevinphos	101	Tolfenpyrad
15	Carbendazim	44	Flufenoxuron	73	Omethoate	102	Tolyfluanid
16	Carbofuran	45	Fluopicolide	74	Oxamyl	103	Triadimefon
17	Chlorantraniliprole	46	Fluopyram	75	Oxydemeton-methyl	104	Triadimenol
18	Chlorothalonil	47	Flutolanil	76	Paraoxon-ethyl	105	Zoxamide
19	Clothianidin	48	Flutriafol	77	Penthiopyrad		
20	Cyantraniliprole	49	Fluxapyroxad	78	Phosalone		
21	Cycloxydim	50	Haloxyfop	79	Phosmet		
22	Cyflumetofen	51	Hexythiazox	80	Picoxystrobin		
23	Cyproconazole	52	Imazalil	81	Piperonyl butoxide		
24	Cyromazine	53	Imazapic	82	Prochloraz		
25	Dicamba	54	Imazapyr	83	Propamocarb		
26	Dichlovos	55	Imidacloprid	84	Propargite		
27	Difenoconazole	56	Indoxacarb	85	Propoxur		
28	Diflubenzuron	57	Iprovalicarb	86	Prothioconazole		
29	Dimethenamid-P	58	Isoprocarb	87	Pyraclostrobin		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234**

Phòng thí nghiệm Sắc ký

*Chromatography Laboratory***Phụ lục 3: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phương pháp GC-MS/MS)***Appendix 3: List of multi-residue pesticides (GC-MS/MS method)*

TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items
1	Aldicarb	28	Dichlobenil	55	Fipronil	82	Piperonyl butoxide
2	Aldrin	29	Dichloran	56	Fludioxonil	83	Pirimicarb
3	Benalaxyl	30	Dicofol deg. (4,4'-Dichlorobenzophenone)	57	Flusilazole	84	Pirimiphos-methyl
4	Alpha-BHC	31	Dieldrin	58	Flutolanil	85	Profenofos
5	Beta-BHC	32	Difenoconazole (sum of isomers)	59	Flutriafol	86	Propiconazole (sum of isomers)
6	Delta-BHC	33	Diphenylamine	60	Heptachlor	87	Pyrimethanil
7	Gamma-BHC (Lindane)	34	Disulfoton	61	Heptachlor-endo-epoxide	88	Pyriproxyfen
8	Bifenthrin	35	Alpha-Endosulfan	62	Hexaconazole	89	Quinoxifen
9	Bioresmethrin	36	Beta-Endosulfan	63	Isoprothiolane	90	Tebuconazole
10	Boscalid	37	Endosulfan sulfate	64	Kresoxim-methyl	91	Tecnazene
11	Bromophos	38	Endrin	65	Malathion	92	Terbufos
12	Bromophos-ethyl	39	Endrin aldehyde	66	Metalaxyl	93	Tolclofos-methyl
13	Buprofezin	40	Endrin ketone	67	Methidathion	94	trans-Chlordane
14	Cadusafos	41	Esfenvalerate	68	Methoxychlor	95	Triadimefon
15	Chlofenvinfos	42	Ethion	69	Molinate	96	Triazophos
16	Chlorantraniliprole	43	Ethoprophos	70	Myclobutanil	97	Trifloxystrobin
17	Chlorfenapyr	44	Etofenprox	71	p,p'-DDD	98	Triflumizole
18	Chlorpropham	45	Etoazole	72	p,p'-DDE	99	Vinclozolin
19	Chlorpyrifos	46	Fenamidone	73	p,p'-DDT		
20	Chlorpyrifos-methyl	47	Fenamiphos	74	Parathion		
21	cis-Chlordane	48	Fenarimol	75	Parathion-methyl		
22	Cyfluthrin (sum of isomers)	49	Fenbuconazole	76	Penconazole		
23	Cyhalothrin (sum of isomers)	50	Fenitrothion	77	Permethrin (sum of isomers)		
24	Cypermethrin (sum of isomers)	51	Fenpropathrin	78	Phenothrin		
25	Cyprodinil	52	Fenpropimorph	79	Phenthoate		
26	Deltamethrin	53	Fenthion	80	2-Phenylphenol		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 01)***VILAS 234****Phòng thí nghiệm Sắc ký*****Chromatography Laboratory***

TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items	TT	Tên chỉ tiêu/Items
27	Diazinon	54	Fenvalerate (sum of isomers)	81	Phorate		

Chú thích/Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*
- (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử (Số 17, 18, 24, 26, 27, 68) trong danh mục phép thử của quyết định số 2041/QĐ-VPCNCL ngày 07/09/2024/ *Update method version tests (No: 17, 18, 24, 26, 27, 68) in list of accredited tests of accreditation decision no. 2041/QĐ-VPCNCL dated 07/09/2024.*
- (b): phép thử mở rộng/*extension test.*
- Ref: Phương pháp tham chiếu/ *Reference method.*
- GB/T: *Chinese standard.*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*
- EN: *European standard.*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists.*
- PP...TT2: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Technical Regulation.*

Trường hợp Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Vinacontrol Ho Chi Minh city inspection company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

